



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

той
той - toǐ

ти
ти - ti

аз
аз - az

ние
ние - níe

то
то - to

тя
тя - tya

какво
каквó - kakvó

те
те - te

вие
в́ие - víe

защо
защó - zashtó

къде
къдé - kǔdé

кой
кой - koǐ

кога
когá - kogá

който
кóйто - kóito

как
как - kak

наистина ли
на́истина ли - naístina li

ако
акó - akó

тогава
тогáва - togáva

не
не - ne

защото
защóто - zashtóto

но
но - no

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Колко струва това?
Кóлко стрúва товá? - Kólko strúva
tová?

Имам нужда от това
Ѐмам нúжда от товá - Āmam núzhda
ot tová

това
товá - tová

или
илĭ - ilĭ

ВСИЧКО
всĭчко - vsĭchko

че
че - che

Знам
Знам - Znam

знам
знам - znam

и
и - i

идвам
ĭдвам - ĭdvam

МИСЛЯ
мĭсля - mĭslya

Не знам
Не знам - Ne znam

намирам
намĭрам - namĭram

ВЗИМАМ
взĭмам - vzĭmam

ПОСТАВЯМ
постáвам - postávyam

говоря
говóря - govórya

работя
рабóтя - rabótya

слушам
слúшам - slúsham

помагам
помáгам - pomágam

харесвам
харéсвам - kharésvam

давам
дáвам - dávam

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

чакам
ча́кам - chákam

обаждам се
оба́ждам се - obázhdam se

обичам
оби́чам - obícham

Обичаш ли ме?
Оби́чаш ли ме? - Obíchash li me?

Това не ми харесва
Това́ не ми харе́сва - Tová ne mi
kharésva

Харесвам те
Харе́свам те - Kharésvam te

едно
едно́ - ednó

нула
ну́ла - núla

Обичам те
Оби́чам те - Obícham te

четири
че́тири - chétiri

три
три - tri

две
две - dve

седем
се́дем - sédem

шест
ше́ст - shest

пет
пет - pet

десет
де́сет - déset

девет
де́вет - dévet

осем
о́сем - ósem

тринадесет
трина́десет - trinádeset

дванадесет
двана́десет - dvanádeset

единадесет
едина́десет - edinádeset

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

шестнадесет
шестна́десет - shestnádeset

петнадесет
петна́десет - petnádeset

четиринадесет
четирина́десет - chetirinádeset

деветнадесет
деветна́десет - devetnádeset

осемнадесет
осемна́десет - osemnádeset

седемнадесет
седемна́десет - sedemnádeset

стар
стар - star

нов
нов - nov

двадесет
два́десет - dvádeset

какво количество?
какво́ коли́чество? - kakvó
kolíchestvo?

МНОГО
мно́го - mnógo

НЯКОЛКО
ня́колко - nyákolko

правилен
пра́вилен - právilen

грешен
грéшен - gréshen

колко на брой?
ко́лко на бро́й? - kólko na broŭ?

щастлив
щастли́в - shtastlív

добър
добѣр - dobŭr

лош
лош - losh

малък
ма́лък - málŭk

дълъг
дѣлѣг - dŭlŭg

нисък
ни́сък - nísŭk

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

тук
тук - tuk

там
там - tam

голям
голям - golyám

красив
красів - krásiv

ляво
ляво - ľavo

дясно
дясно - dyásno

Здравейте
Здравейте - Zdravéite

стар
стар - star

млад
млад - mlad

грижи се за себе си
грíжи се за себе си - grízhi se za sebe si

добре
добре - dobré

до скоро
до скóро - do skóro

добър ден
добър ден - dobŕ den

разбира се
разбíра се - razbíra se

не се притеснявай
не се притеснявай - ne se pritesnyávaĭ

движдане
довíждане - dovízhdane

чао чао
чаó чаó - cháó cháó

здрасти
здрасти - zdrásti

благодаря
благодаря - blagodaryá

съжалявам
съжалявам - sŭzhalyávam

извинете ме
извинéте ме - izvinéte me

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сега
сегá - segá

Искам това
ískam tová - ískam tová

моля
мóля - mólya

F
нощ
нощ - nosht

M
преди обед
предí обед - predí óbed

M
следобед
следóбед - sledóbed

M
обед
óбед - óbed

F
вечер
véчер - vécher

F
сутрин
сúтрин - sútrin

F
минута
минúта - minúta

M
час
час - chas

F
полунощ
полунóщ - polunósht

F
седмица
сédмица - sédmitsa

M
ден
ден - den

F
секунда
секúнда - sekúnda

N
време
vréме - vréme

F
година
годíна - godína

M
месец
méсец - mésets

вчера
вчéра - vchéra

онзи ден
óнзи ден - ónzi den

F
дата
дáта - dáta

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

вдругиден
вдрўгиден - vdrúgiden

утре
ўтре - útre

днес
днес - dnes

F
сряда
срыда - sryáda

M
вторник
втóрник - vtórník

M
понеделник
понеде́лник - ponedélník

F
събота
сѣбота - sŭbota

M
петък
пéтък - pétŭk

M
четвъртък
четвѣрътък - chetvŭrtŭk

M
живот
живóт - zhivót

Утре е събота
Ўтре е сѣбота - Útre e sŭbota

F
неделя
неде́ля - nedélya

F
любов
любо́в - lyubóv

M
мъж
мѣж - mŭzh

F
жена
женá - zhená

M
приятел
прия́тел - priyátel

F/N
приятелка / гадже
прия́телка / га́дже - priyátelka /
gádzhe

M/N
приятел / гадже
прия́тел / га́дже - priyátel / gádzhe

N
дете
детé - deté

M
секс
секс - seks

F
целувка
целу́вка - tselúvka

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

N
момче
момчѐ - momché

N
момиче
момичѐ - momíche

N
бебе
бѐбе - bébe

F
майка
ма́йка - máika

M
татко
та́тко - tátko

F
мама
ма́ма - máma

M
син
син - sín

PL
родители
роди́тели - rodiťeli

M
баща
бащ́а - bashtá

M
малък брат
ма́лк брат - málŭk brat

F
малка сестра
ма́лка сестра́ - málka sestrá

F
дъщеря
дъщѐря́ - dŭshteryá

стоя
сто́я - stoyá

M
голям брат
го́лям брат - golyám brat

F
голяма сестра
го́ляма сестра́ - golyáma sestrá

затварям
затва́рям - zatváryam

лежа
лежа́ - lezhá

седя
седя́ - sedyá

печеля
пече́ля - pechélya

губя
гу́бя - gúbya

отварям
отва́рям - otváryam

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

включвам
включвам - vklyúchvam

живея
живея - zhivéya

умирам
умирам - umíram

наранявам
наранявам - naranúvam

убивам
убивам - ubívam

изключвам
изключвам - izklyúchvam

пия
пия - píya

гледам
гледам - glédam

докосвам
докосвам - dokósvam

срещам
срещам - sréshtam

вървя
вървя - vŭrvúá

ям
ям - yam

следвам
следвам - slédvam

целувам
целувам - tselúvam

залагам
залагам - zalágam

питам
питам - pítam

отговарям
отговарям - otgováryam

женя се
женя се - zhénya se

М
бизнес
бизнес - bíznes

Ф
компания
компания - kompaniya

М
въпрос
въпрос - vŭprós

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

М
телефон
телефон - telefon

PL
пари
пари - parí

F
работа
ráбота - rábota

F
болница
бóлница - bólnitsa

М
лекар
лéкар - lékar

М
офис
офис - ofis

М
президент
президéнт - prezident

М
полицай
полица́й - politsáí

F
медицинска сестра
медици́нска сестра́ - meditsínska
sestrá

червен
червén - chervén

черен
чéрен - chéren

бял
бял - byal

жълт
жъ́лт - zhŭlt

зелен
зелén - zelén

син
син - sin

забавен
заба́вен - zabáven

бърз
бъ́рз - būrz

бавен
ба́вен - báven

труден
тру́ден - trúden

справедлив
справедли́в - spravedlív

несправедлив
несправедли́в - nespravedlív

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

богат
бога́т - bogát

Това е трудно
Това́ е трудно́ - Tová e trúdno

лесен
ле́сен - lésen

слаб
слаб - slab

силен
си́лен - sílen

беден
бе́ден - béden

горд
горд - gord

уморен
уморе́н - umorén

безопасен
безопа́сен - bezopásen

здрав
здрав - zdrav

болен
бо́лен - bólen

сит
сит - sit

ВИСОК
висо́к - visók

НИСКО
ни́ско - nísco

ядосан
ядо́сан - yadósan

ВИНАГИ
ви́наги - vínagi

ВСЕКИ
все́ки - vséki

прав
прав - prav

вече
ве́че - véche

ОТНОВО
отно́во - otnóvo

ВСЪЩНОСТ
всѣщност - vsŭshtnost

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

повече
пóвече - róveche

най-много
най-мнóго - най-мнóго

по-малко
по-мáлко - po-máلكo

много
мнóго - mnóго

ниतो един
нító едýн - nító edín

Искам още
Íскам óще - ískam óshte

F
крава
крáва - kráva

N
прасе
прасé - prasé

N
животно
живóтно - zhivótno

F
овца
овцá - ovtsá

N
куче
кúче - kúche

M
кон
кон - kon

F
мечка
мéчка - méchka

F
котка
кóтка - kótka

F
маймуна
маймúна - maímúna

F
пеперуда
пеперúда - peperúda

F
патица
пáтица - pátitsa

F
кокошка
кокóшка - kokóshka

M
паяк
пáяк - ráyak

F
риба
рýба - ríba

F
пчела
пчелá - pchelá

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

вътре
въ́тре - vŭ́tre

отвън
отвѣ́н - otvŭ́n

F
Змия
зми́я - zmiyá

под
под - pod

близо
бли́зо - blízo

далече
далѐ́че - daléche

отпред
отпѣ́д - otpéd

до
до - do

над
над - nad

кисел
кѝсел - kísel

сладък
сла́дък - sláďŭk

отзад
отза́д - otzád

твърд
твѣ́рд - tvŭ́rd

мек
мек - mek

странен
стра́нен - stránen

луд
луд - lud

глупав
глу́пав - glúpav

сладък
сла́дък - sláďŭk

нисък
ни́сък - níšťŭk

висок
висо́к - visók

заёт
заѐ́т - zaét

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

ГОТИН
гóтин - gótin

изненадан
изненáдан - iznenádan

разтревожен
разтрéвóжен - raztrevózhen

умен
úмен - úmen

зъл
зъл - zŭl

с добро поведение
с добрó поведéние - s dobró
povedénie

глава
главá - glavá

горещо
горéщо - goréshto

студено
студéно - studéno

уста
устá - ustá

коса
косá - kosá

нос
нос - nos

ръка
ръкá - rŭká

око
окó - okó

ухо
ухó - ukhó

мозък
мóзък - móžŭk

сърце
сърцé - sŭrtsé

стъпало
стъпáло - stŭpálo

натискам
натíскам - natískam

бутам
бúтам - bútam

дърпам
дърпам - đŭrparam

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

бия се
бѣя се - bĭya se

хващам
хвѣщам - khvĕshtam

удрям
ѹдрям - ūdryam

чета
четѣ - chetĕ

бягам
бѣгам - byĕgam

хвърлям
хвѣрлям - khvĕrlyam

броя
броѣ - broyĕ

поправям
попрѣвам - porpĕvyam

пиша
пѣша - pĭsha

купувам
купѹвам - kupŭvam

продавам
продѣвам - prodĕvam

режа
рѣжа - rĕzha

сънувам
сѣнувам - sĕnŭvam

уча
ѹча - ūcha

плащам
плѣщам - plĕshtam

празнувам
празнѹвам - praznŭvam

играя
игрѣя - igrĕya

спя
спѣя - spyā

чистя
чѣстя - chĭstyā

наслаждавам се
наслаждѣвам се - naslazhdĕvam se

почивам
почѣвам - pochĭvam

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
врата
вратá - vratá

F
къща
къщa - kŭshta

N
училище
учѣлище - uchilishte

F
сватба
свátба - svátba

F
съпруга
съпрúга - sŭprúga

M
съпруг
съпрúг - sŭprúg

M
дом
дом - dom

F
кола
колá - kolá

M
човек
човék - chovék

двадесет и едно
двáдесет и еднó - dvádeset i ednó

N
число
числó - chisló

M
град
град - grad

тридесет
трѣдесет - trideset

двадесет и шест
двáдесет и шест - dvádeset i shest

двадесет и две
двáдесет и две - dvádeset i dve

тридесет и седем
трѣдесет и сéдем - trideset i sédem

тридесет и три
трѣдесет и три - trideset i tri

тридесет и едно
трѣдесет и еднó - trideset i ednó

четиридесет и четири
чети́рдесет и чéтири - chetirideset i chétiri

четиридесет и едно
чети́рдесет и еднó - chetirideset i ednó

четиридесет
чети́рдесет - chetirideset

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

петдесет и едно
петдесѐт и еднó - petdesét i ednó

петдесет
петдесѐт - petdesét

четиридесет и осем
четирѝдесет и óсем - chetirideset i ósem

шестдесет
шестдесѐт - shestdesét

петдесет и девет
петдесѐт и дѐвет - petdesét i dévet

петдесет и пет
петдесѐт и пет - petdesét i pet

шестдесет и шест
шестдесѐт и шест - shestdesét i shest

шестдесет и две
шестдесѐт и две - shestdesét i dve

шестдесет и едно
шестдесѐт и еднó - shestdesét i ednó

седемдесет и три
седемдесѐт и три - sedemdesét i tri

седемдесет и едно
седемдесѐт и еднó - sedemdesét i ednó

седемдесет
седемдесѐт - sedemdesét

осемдесет и едно
осемдесѐт и еднó - osemdesét i ednó

осемдесет
осемдесѐт - osemdesét

седемдесет и седем
седемдесѐт и сѐдем - sedemdesét i sédem

деветдесет
деветдесѐт - devetdesét

осемдесет и осем
осемдесѐт и óсем - osemdesét i ósem

осемдесет и четири
осемдесѐт и чѐтири - osemdesét i chétiri

деветдесет и девет
деветдесѐт и дѐвет - devetdesét i dévet

деветдесет и пет
деветдесѐт и пет - devetdesét i pet

деветдесет и едно
деветдесѐт и еднó - devetdesét i ednó

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

десет хиляди
дѣсет хилѣди - dĕset khilyádi

хиляда
хилѣда - khilyáda

СТО
сто - sto

моето куче
мѣето кѹче - móeto kúche

един милион
едѣн милиѡн - edín milión

СТО хиляди
сто хилѣди - sto khilyádi

неговата кола
нѣговата колá - négovata kolá

нейната рокля
нѣйната рѡкля - néinata róklya

твоята котка
твѡята кѡтка - tvóyata kótka

вашият отбор
вáшийат ѡтбѡр - váshiyat otbór

нашият дом
нáшийат дом - náshiyat dom

неговата топка
нѣговата тѡпка - négovata tópka

заедно
зáедно - záedno

ВСИЧКИ
всѣчки - vsíchki

тяхната компания
тѣхната компáния - tyákhната
kompániya

наздраве
наздрáве - nazdráve

няма значение
нѣма знáчение - nyáma znachénie

друг
друг - drug

добре дошли
дѡбрѣ дѡшли - dobre dóshli

съгласен съм
сѣглáсен сѣм - sŭglásen sŭm

отпусни се
ѡтпyснѣ се - otpusní se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

завий наляво
завий наляво - zavíj nalyávo

завий надясно
завий надясно - zavíj nadyásno

няма проблем
няма проблем - nyáma problém

N
яйце
яйце - yaítsé

Ела с мен
Ела с мен - Elá s men

върви направо
върви направо - vŭrví naprávo

F
риба
риба - ríba

N
мляко
мляко - mlyáko

N
сирене
сирене - sírene

M
плод
плод - plod

M
зеленчук
зеленчук - zelenchúk

N
месо
месо - mesó

M
хляб
хляб - khlyab

N
олио
олио - ólio

F
КОСТ
кост - kost

M
бонбон
бонбон - bonbón

M
шоколад
шоколад - shokolád

F
захар
захар - zákhar

F
вода
вода - vodá

F
напитка
напитка - napítka

F
торта
торта - tórta

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

М
чай
чай - chaï

Н
кафе
кафэ - kafé

Ф
сода
сóда - sóda

Ф
салата
салáта - saláta

Н
вино
вiно - víno

Ф
бира
бiра - bíra

Ф
закуска
закúска - zakúska

М
десерт
десéрт - desért

Ф
супа
сúпа - súpa

Ф
пица
пiца - pítsa

Ф
вечеря
вечéря - vechérya

М
обяд
обя́д - obyád

Ф
гара
гáра - gára

М
влак
влак - vlak

М
автобус
автобúс - avtobús

М
кораб
кóраб - kórab

М
самолет
самолéт - samolét

Ф
автобусна спирка
автобúсна спiрка - avtobúsna
spírka

М
мотоциклет
мотоциклéт - mototsiklét

М
велосипед
велосипéд - velosipéd

М
камион
камиóн - kamión

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

М
паркинг
пáркинг - párking

М
светофар
светофáр - svetofár

Н
такси
таксi - taksí

Ф
обувка
обúвка - obúvka

Н
облекло
облеклó - oblekló

М
път
път - pút

Ф
риза
рiза - ríza

М
пуловер
пулóвер - pulóver

Н
палто
палтó - paltó

PL
панталони
панталóни - pantalóni

М
костюм
костióм - kostyúm

Н
яке
яке - yáke

М
чорап
чорáп - choráp

Ф
тениска
тéниска - téniska

Ф
рокля
рóкля - róklya

PL
очила
очилá - ochilá

PL
долни гащи
дóлни гáщи - dólni gáshti

М
сутиен
сутиéн - sutién

М
портфейл
портфéйл - portféil

Н
портмоне
портмонé - portmoné

Ф
дамска чанта
дáмска чáнта - dámska chánta

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

М

ръчен часовник

ръчен часóвник - rŭchen chasóvnik

Ф

шапка

шáпка - shápka

М

пръстен

пръстен - prŭsten

Казвам се Дейвид

Кáзвам се Дéйвид - Kázvam se Déivid

Как се казваш?

Как се кáзваш? - Kak se kázvash?

М

джоб

джоб - dzhob

Добре ли си?

Добré ли си? - Dobré li si?

Как си?

Как си? - Kak si?

Аз съм на 22 години

Аз сѓм на 22 годíни - Az sŭm na 22 godíni

Ф

пролет

пролет - prólet

Липсваш ми

Лíпсваш ми - Lípsvash mi

Къде е тоалетната?

Кѓдѓ е тоалѓтната? - Kŭdé e toalétnata?

Ф

зима

зíма - zíma

Ф

есен

ѓсен - ésen

Н

лято

лѓто - lyáto

М

март

март - mart

М

февруари

февруáри - fevruári

М

януари

януáри - yanuári

М

юни

юни - yúni

М

май

май - maĭ

М

април

апрíл - apríl

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

М
септември
септémври - septémvri

М
август
áвгуст - ávgust

М
юли
júли - júli

М
декември
декémври - dekémvri

М
ноември
ноémври - noémvri

М
октомври
октómври - októmvri

М
пазар
пазár - pazár

F
сметка
смétка - smétka

N
пазаруване
пазарúване - pazarúvane

М
апартамент
апартаméнт - apartamént

F
сграда
сгрáда - sgráda

М
супермаркет
сýпермаркет - súpermarket

F
църква
църква - tsŭrkva

F
ферма
фérма - féрма

М
университет
университét - universitét

М
фитнес
фíтнес - fítnes

М
бар
бар - bar

М
ресторант
ресторáнт - restoránt

F
карта
káрта - kárta

F
тоалетна
тоалéтна - toalétna

М
парк
парк - park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

M
пистолет
пистолѐт - pistolét

F
полиция
поли́ция - polítsiya

F
линейка
лине́йка - linéika

N
предградие
предгра́дие - predgrádie

F
държава
държа́ва - dŭrzháva

PL
пожарникари
пожарникáри - pozharnikári

F
медицина
медици́на - meditsína

N
здраве
здрáве - zdráve

N
село
сѐло - sélo

F
операция
опера́ция - operátsiya

M
пациент
пациѐнт - patsiént

F
злополука
злoполу́ка - zlopolúka

F
настинка
насти́нка - nastínka

F
треска
тре́ска - tréska

N
хапче
ха́пче - khápche

F
кашлица
кашли́ца - káshlitsa

F
уговорена среща
уговóрена срѐща - ugovórena sréshta

F
рана
ра́на - rána

N
рамо
ра́мо - rámo

N
дупе
ду́пе - dúpe

M
врат
врат - vrat

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
ръка
ръка - rŭká

M
крак
крак - krak

N
коляно
коляно - kolyáno

M
гръб
гръб - grŭb

M
бюст
бюст - byust

M
корем
корем - korém

F
устна
устна - ústna

M
език
език - ezík

M
зъб
зъб - zŭb

M
стомаш
стомаш - stomákh

M
пръст на крак
пръст на крак - prŭst na krak

M
пръст на ръката
пръст на ръката - prŭst na rŭkáta

M
нерв
нерв - nerv

M
черен дроб
черен дроб - chéren drob

M
бял дроб
бял дроб - byal drob

M
цвят
цвят - tsvyat

N
черво
черво - chervó

M
бъбрек
бъбрек - būbrek

кафяв
кафяв - kafyáv

сив
сив - sív

оранжев
оранжев - oránzhev

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

тежък
tézhĭk - tézhŭk

скучен
skŭchen - skúchen

розов
rózov - rózov

гладен
gláden - gláden

самотен
samóten - samóten

лек
lek - lek

стръмен
strŭmen - strŭmen

тъжен
tŭžen - tŭzhen

жаден
zháden - zháden

квадратен
kvadráten - kvadráten

закръглен
zakrŭglen - zakrŭglen

плосък
plóskŭk - plóskŭk

дълбок
dŭlbók - dŭlbók

широк
shirók - shirók

тесен
tésen - tésen

север
séver - séver

огромен
ogrómen - ogrómen

плитък
plítŭk - plítŭk

запад
západ - západ

юг
yug - yug

изток
íztok - íztok

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

пълен
пълн - pŭlen

чист
чист - chist

мръсен
мръсен - mrŭsen

евтин
евтин - évtin

скъп
скъп - skŭp

празен
празен - prázen

сексапилен
сексапíлен - seksapílen

светъл
свѣтъл - svĕtŭl

тъмен
тѣмен - tŭmen

щедър
щѣдър - shtédŭr

смел
смел - smel

мързелив
мързелíв - mŭrzelív

глуповат
глуповát - glupovát

грозен
грóзен - grózen

красив
красíв - krasív

сляп
сляп - slyap

виновен
винóвен - vinóven

приятелски
приятелски - priyátelski

сухо
сúхо - súkho

мокро
мóкро - mókro

пиян
пи́ян - piyán

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

ТИХО
ті́хо - tíkho

ШУМНО
шу́мно - shúmno

ТОПЛО
то́пло - tóplo

Баня
ба́ня - bánya

Кухня
ку́хня - kúkhnya

Мълчаливо
мълча́ливо - mŭlchalívo

Градина
гради́на - gradína

Спалня
спа́лня - spálnya

Хол
хол - khol

Мазе
мазе́ - mazé

Стена
сте́на - stená

Гараж
гара́ж - garázh

Покрив
по́крив - pókriv

Стълбище
сте́лбище - stŭlbishte

Тоалетна
тоале́тна - toalétna

Чаша
ча́ша - chásha

Нож
нож - nozh

Прозорец
прозо́рец - prozórets

Чаша
ча́ша - chásha

Чиния
чини́я - chiníya

Стъклена чаша
сте́клена ча́ша - stŭklена chásha

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

М
телевизор
телев́изор - televízor

Ф
купа
ку́па - kúpa

Н
кошче за боклук
ко́шче за боклу́к - kóshche za boklúk

Н
огледало
огледа́ло - ogledálo

Н
легло
легло́ - legló

Н
бюро
бюро́ - byuró

Ф
снимка
снѝмка - snímka

М
диван
дива́н - diván

М
душ
душ - dush

М
стол
стол - stol

Ф
маса
ма́са - mása

М
часовник
часо́вник - chasóvnik

М
съсед
съсе́д - sŭséd

М
звънец
звѣ́нец - zvŭnéts

М
басейн
басе́йн - baséĭn

стрелям
стрѣ́лям - strélyam

избирам
изби́рам - izbíram

провалям се
прова́лям се - provályam se

защитавам
зашти́тавам - zashtitávam

падам
па́дам - pádam

гласувам
гласу́вам - glasúvam

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

горя
горя́ - goryá

крада
крада́ - kradá

атакувам
атаку́вам - atakúvam

летя
летя́ - letyá

пуша
пу́ша - púsha

спасявам
спася́вам - spasyávam

ритам
ри́там - rítam

плюя
плю́я - plyúya

нося
но́ся - nósyá

мириша
мири́ша - mirísha

дишам
ди́шам - dísham

хапя
ха́пя - khápya

усмихвам се
усми́хвам се - usmíkhvam se

пея
пе́я - réya

плача
пла́ча - plácha

свивам
сви́вам - svívam

раста
раста́ - rastá

смея се
сме́я се - sméya se

споделям
споделя́м - spodélyam

заплашвам
запла́швам - zapláshvam

споря
спо́ря - spórya

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

предупреждавам
предупрежда́вам -
preduprezhdávam

крія
крі́я - kríya

храня
хра́ня - khránya

търкалям се
търка́лям се - tŭrkályam se

скачам
ска́чам - skácham

плувам
плу́вам - plúvam

копирам
копи́рам - kopígam

копая
копа́я - kopáya

вдигам
вди́гам - vdígam

практикувам
практику́вам - praktikúvam

търся
тър́ся - tŭrsya

да доставя
да достáвя - da dostávya

взимам си душ
взі́мам си душ - vzímam si dush

рисувам
рису́вам - risúvam

пътувам
пъту́вам - pŭtúvam

мия
ми́я - míya

заклучвам
заклю́чвам - zaklyúchvam

отварям
отва́рям - otváryam

книга
кни́га - kníga

готвя
го́твя - gótvyu

моля се
мо́ля се - mólya se

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

М
изпит
изпит - ízpit

Ф
домашна работа
домáшна рáбота - domáshna rábota

Ф
библиотека
библиотéка - bibliotéka

Ф
история
истóрия - istóriya

Ф
наука
наўка - naúka

М
урок
урóк - urók

М
френски
фрéнски - frénski

М
английски
английски - anglíiski

Н
изкуство
изкúство - izkústvo

три процента
три процéнта - tri protsénta

М
молив
молів - molív

Ф
писалка
писáлка - písálka

Ф
трета
трéта - tréta

М
втори
втóри - vtóri

М
първи
първи - pŕvi

М
квадрат
квадрáт - kvadrát

М
резултат
резултáт - rezultát

М
четвърти
четвѐрти - chetvŕti

Н
изследване
изслéдване - izslédvane

Ф
площ
площ - plosht

М
кръг
кръг - krŭg

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

М
магистър
magíšťŕ - magíšťŕ

М
бакалавър
bakalávŕ - bakalávŕ

F
степен на образование
stépen na obrazovánie - stépen na obrazovánie

М
стрес
stres - stres

х е по-голямо от у
х е по-голямо от у - х е po-golyámo ot у

х е по-малко от у
х е по-мáлко от у - х е po-máлко ot у

М
отдел
otdél - otdél

М
персонал
persónál - persónál

F
застраховка
zastrahóvka - zastrahóvka

N
писмо
písmó - písmó

М
адрес
adréc - adréc

F
заплата
zapláta - zapláta

М
пилот
pilót - pilót

М
детектив
detektív - detektív

М
капитан
kapitán - kapitán

М
адвокат
advokát - advokát

М
учител
učítel - učítel

М
професор
profécor - profécor

М
съдия
sŕdiyá - sŕdiyá

М
асистент
asistént - asistént

F
секретарка
sekretárka - sekretárka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

М
готвач
готв́ач - gotvách

М
мениджър
ме́ниджър - ménidzhŭr

М
директор
ди́ректор - diréktor

М
престъпник
престѣпник - prestŭpnik

М
шофьор на автобус
шофѣор на автобѹс - shof'ór na avtobŭs

М
шофьор на такси
шофѣор на таксѹ - shof'ór na taksŭ

М
телефонен номер
телефѹнен нѹмер - telefonen nŏmer

М
художник
худо́жник - khudózhnik

М
модел
моде́л - modél

М
чат
ча́т - chat

Н
приложение
приложѣние - prilozhénie

М
сигнал
сигна́л - signál

М
имейл адрес
имѣйл адрѣс - iméil adrés

М
URL адрес
URL адрѣс - URL adrés

М
файл
фа́йл - faĭl

М
мобилен телефон
моби́лен телефѹн - mobílen telefon

Е
електронна поща
електро́нна по́ща - elektrŏnna pŏshta

М
уебсайт
уѣбсайт - uébsaĭt

Н
доказателства
доказа́телства - dokazátelstva

М
затвор
затво́р - zatvŏr

М
закон
закѹн - zakŏn

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

F
съдебна зала
съдѣбна зála - sŭdėbna zála

M
свидетел
свидѣтел - svidėtel

F
глоба
глóба - glóba

F
печалба
печáлба - pechálba

F
загуба
зáгуба - záguba

M
подпис
пóдпис - ródpis

F
кредитна карта
крѣдитна кáрта - kréditna kárta

F
сума
сýма - sŭma

M
клиент
клиѣнт - kliėnt

M
басейн
басѣйн - basėĭn

M
банкомат
банкомáт - bankomát

F
парола
парóла - paróla

N
радио
рáдио - rádio

F
камера
кáмера - kámera

F
мощност
мóщност - móshtnost

F
чанта
чáнта - chánta

F
бутылка
бути́лка - butílka

M
подарък
подáрък - podárŭk

M
ангел
áнгел - ángel

F
кукла
кúкла - kúkla

M
ключ
ключ - klyuch

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
четка за зъби
чѐтка за зъби - chĕtka za zŭbi

F
паста за зъби
пáста за зъби - pásta za zŭbi

M
гребен
грѐбен - grében

F
кърпичка
кърпичка - kŭrpichka

M
крем
крем - krem

M
шампоан
шампоáн - shampoán

N
кино
кíно - kíno

F
телевизия
телевѝзия - televíziya

N
червило
червѝло - chervílo

M
билет
билѐт - bilét

F
седалка
седáлка - sedálka

PL
новини
новинѝ - novíní

F
сцена
сцѐна - stséna

F
музика
мúзика - múzika

M
екран
екрán - ekrán

F
шега
шегá - shegá

F
картина
картíна - kartína

F
публика
пúблика - públika

N
списание
списáние - spisánie

M
вестник
вѐстник - véstnik

F
статия
стáтия - státiya

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
пепел
pépel - répel

F
природа
прирѳда - prirѳda

F
реклама
реклáма - rekláma

F
луна
лунá - luná

M
диамант
диамáнт - diamánt

M
огън
ѳгън - ѳgŭn

F
звезда
звездá - zvezdá

N
слънце
слънце - slŭntse

F
Земя
Земя́ - Zemyá

N
крайбрежие
крайбрѳжие - kraïbrѳzhie

F
вселена
вселѳна - vselѳna

F
планета
планѳта - planѳta

F
пустиня
пустѳня - pustŭnya

F
гора
горá - gorá

N
езеро
ѳзеро - ѳzero

F
река
рекá - reká

F
скала
скалá - skalá

M
хълм
хълм - khŭlm

M
остров
ѳстров - ѳstrov

F
планина
планинá - planiná

F
долина
долинá - doliná

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
метеорологично време
метеорологично време -
meteorologichno vréme

N
море
морé - moré

M
океан
океáн - okeáп

F
буря
бúря - búrya

M
сняг
сняг - snyag

M
лед
лед - led

N
растение
растéние - rasténie

M
вятър
вя́тър - vyátŭr

M
дъжд
дъжд - dŭzhd

F
роза
рóза - róza

F
трева
трéвa - trevá

N
дърво
дървó - dŭrvó

M
метал
метáл - metál

M
газ
газ - gaz

N
цвете
цвéте - tsvéte

Среброто е по-евтино от
златото
Среброто е по-éвтино от злátото -
Srebróto e po-évtino ot zlátoto

N
сребро
сребрó - srebró

N
злато
злáто - zláto

M
член
член - chlen

F
ваканция
вакáнция - vakántsiya

Златото е по-скъпо от
среброто
Злátото е по-скъпо от сребрóто -
Zlátoto e po-skŭpo ot srebróto

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

М
гост
гост - gost

М
плаж
плаж - plazh

М
хотел
хотел - khotél

Ф
Нова година
Нова година - Nóva godína

Ф
Коледа
Коледа - Kóleda

М
рожден ден
рожден ден - rozhdén den

Ф
леля
леля - lélya

М
чичо
чичо - chícho

М
Великден
Великден - Velíkden

Ф
баба
баба - bába

М
дядо
дядо - dyádo

Ф
баба
баба - bába

М
гроб
гроб - grob

Ф
смърт
смърт - smŭrt

М
дядо
дядо - dyádo

М
младоженец
младоженец - mladozhénets

Ф
булка
булка - búlka

М
развод
развод - razvód

сто и десет
сто и десет - sto i déset

сто и пет
сто и пет - sto i pet

сто и едно
сто и едно - sto i ednó

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

двеста и две
двѣста и две - dvěsta i dve

двеста
двѣста - dvěsta

сто петдесет и едно
сто петдесѣт и еднѡ - sto petdesět i ednó

двеста шестдесет и две
двѣста шестдесѣт и две - dvěsta shestdesět i dve

двеста и двадесет
двѣста и двáдесет - dvěsta i dvádeset

двеста и шест
двѣста и шест - dvěsta i shest

триста и седем
трѣста и сѣдем - trřsta i sėdem

триста и три
трѣста и три - trřsta i tri

триста
трѣста - trřsta

четиристотин
чѣтиристотин - chėtiristotin

триста седемдесет и три
трѣста седемдесѣт и три - trřsta sedemdesět i tri

триста и тридесет
трѣста и трѣдесет - trřsta i trřdeset

четиристотин и четиридесет
чѣтиристотин и чѣтирѣдесет - chėtiristotin i chėtirřdeset

четиристотин и осем
чѣтиристотин и ѡсем - chėtiristotin i ѡsem

четиристотин и четири
чѣтиристотин и чѣтири - chėtiristotin i chėtiri

петстотин и пет
пѣтстотин и пет - pėt:stotin i pet

петстотин
пѣтстотин - pėt:stotin

четиристотин осемдесет и четири
чѣтиристотин осемдесѣт и чѣтири - chėtiristotin osemdesět i chėtiri

петстотин деветдесет и пет
пѣтстотин деветдесѣт и пет - pėt:stotin devetdesět i pet

петстотин и петдесет
пѣтстотин и петдесѣт - pėt:stotin i petdesět

петстотин и девет
пѣтстотин и дѣвет - pėt:stotin i dėvet

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

шестстотин и шест шѐстстотин и шест - shést·stotin i shest	шестстотин и едно шѐстстотин и еднó - shést·stotin i ednó	ШЕСТИСТОТИН шѐстстотин - shést·stotin
седемстотин сѐдемстотин - sédemstotin	шестстотин и шестдесет шѐстстотин и шестдесѐт - shést·stotin i shestdesét	шестстотин и шестнадесет шѐстстотин и шестнáдесет - shést·stotin i shestnádeset
седемстотин двадесет и седем сѐдемстотин двáдесет и сѐдем - sédemstotin dvádeset i sédem	седемстотин и седем сѐдемстотин и сѐдем - sédemstotin i sédem	седемстотин и две сѐдемстотин и две - sédemstotin i dve
осемстотин и три óсемстотин и три - ósemstotin i tri	осемстотин óсемстотин - ósemstotin	седемстотин и седемдесет сѐдемстотин и седемдесѐт - sédemstotin i sedemdesét
осемстотин и осемдесет óсемстотин и осемдесѐт - ósemstotin i osemdesét	осемстотин тридесет и осем óсемстотин трíдесет и óсем - ósemstotin trídeset i ósem	осемстотин и осем óсемстотин и óсем - ósemstotin i ósem
деветстотин и девет дѐветстотин и дѐвет - dévet·stotin i dévet	деветстотин и четири дѐветстотин и чѐтири - dévet·stotin i chétiri	ДЕВЕТСТОТИН дѐветстотин - dévet·stotin
М ТИГЪР тíгър - tígŭr	деветстотин и деветдесет дѐветстотин и деветдесѐт - dévet·stotin i devetdesét	деветстотин четиридесет и девет дѐветстотин четирíдесет и дѐвет - dévet·stotin chetirídeset i dévet

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
заек
záek - záek

М
плъх
плъх - plŭkh

Ф
мишка
мíшка - míshka

М
слон
слон - slon

Н
магаре
magáre - magáre

М
лъв
лъв - lŭv

М
гълъб
гълъб - gŭlŭb

М
петел
петél - petél

Ф
птица
птіца - ptítsa

Ф
буболечка
буболéчка - buboléchka

Н
насекомо
насекóмо - nasekómo

Ф
гъска
гѣска - gŭska

Ф
мравка
мрáвка - mrávka

Ф
муха
мухá - mukhá

М
комар
комáр - komár

М
делфин
делфín - delfín

Ф
акула
акúла - akúla

М
кит
кит - kíť

често
чéсто - chésto

Ф
жаба
жáба - zhába

М
охлюв
óхлюв - ókhlyuv

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

макар че
мака́р че - makár che

внезапно
внеза́пно - vnezáпно

веднага
ведна́га - vednága

N
бягане
бя́гане - byágane

M
тенис
те́нис - ténis

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

PL
кънки на лед
къ́нки на лед - kŭnki na led

M
гольф
го́льф - golf

N
колоездене
коло́ездене - koloézdene

N
плуване
плу́ване - plúvane

M
баскетбол
ба́скетбол - básketbol

M
футбол
фу́тбол - fútbol

F
Великобритания
Великобри́тания - Velikobritániya

PL
планински преходи
плани́нски преходи - planínski
prékhodi

N
гмуркане
гму́ркане - gmúrkane

F
Италия
Ита́лия - Itáliya

F
Швейцария
Швейца́рия - Shveïtsáriya

F
Испания
Испа́ния - Ispániya

M
Тайланд
Тайла́нд - Taiłánd

F
Германия
Герма́ния - Germániya

F
Франция
Фра́нция - Fráncsiya

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Япония
Япо́ния - Yápońiya

F
Россия
Руси́я - Rusíya

M
Сингапур
Сингапу́р - Singapur

M
Китай
Кита́й - Kitáǐ

F
Индия
и́ндия - índiya

M
Израел
Изра́ел - Izraél

F
Канада
Кана́да - Kanáda

N
Мексико
Ме́ксико - Méksiko

PL
Съединени американски щати
Съедине́ни америка́нски щáти -
Süedinéni amerikánski shtáti

F
Аргентина
Арженти́на - Arzhentína

F
Бразилия
Брази́лия - Brazíliya

N
Чили
Чи́ли - Chíli

N
Мароко
Маро́ко - Maróko

F
Нигерия
Ниге́рия - Nigériya

F
Южна Африка
ю́жна А́фрика - yúzhna Áfrika

M
Алжир
Алжи́р - Alzhír

F
Кения
Ке́ния - Kéniya

F
Либия
Ли́бия - Líbiya

F
Австралия
Австра́лия - Avstráliya

F
Нова Зеландия
Но́ва Зелáндия - Nóva Zelándiya

M
Египет
Еги́пет - Egípet

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Азия
Áзия - Áziya

F
Европа
Европа - Evrópa

F
Африка
áfрика - áfrika

M
половин час
половín час - polovín chas

M
четвърт час
чétвърт час - chétvŕrt chas

F
Америка
Амériка - Amérika

два часа и пет минути
два часá и пет минúти - dva chasá i
pet minúti

един часа
едín часá - edín chasá

PL
три четвърти от часа
три чetвŕрти от часá - tri chetvŕrti
ot chasá

пет часа и двадесет минути
пет часá и двáдесет минúти - pet
chasá i dvádeset minúti

четири часа и петнадесет минути
чéтири часá и петнáдесет минúти -
chétiri chasá i petnádeset minúti

три часа и десет минути
три часá и дéсет минúти - tri chasá
i déset minúti

осем часа и тридесет и пет минути
óсем часá и трíдесет и пет минúти
- ósem chasá i trídeset i pet minúti

седем и половина
сéдем и половína - sédem i
polovína

шест часа и двадесет и пет минути
шест часá и двáдесет и пет
минúти - shest chasá i dvádeset i
pet minúti

дванадесет без десет
дванáдесет без дéсет - dvanádeset
bez déset

единадесет без петнадесет
единáдесет без петнáдесет -
edinádeset bez petnádeset

десет без двадесет
дéсет без двáдесет - déset bez
dvádeset

два часа следобед
два часá следóбед - dva chasá
sledóbed

един часа сутринта
едín часá сутринтá - edín chasá
sutrintá

един без пет
едín без пет - edín bez pet

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

следващата седмица слѣдващата сѣдмица - slédvashtata sédmitsa	тази седмица тáзи сѣдмица - tázi sédmitsa	миналата седмица мíналата сѣдмица - mínalata sédmitsa
следващата година слѣдващата годíна - slédvashtata godína	тази година тáзи годíна - tázi godína	миналата година мíналата годíна - mínalata godína
следващият месец слѣдващият мѣсец - slédvashtiyat mésets	този месец тóзи мѣсец - tózi mésets	миналия месец мíналия мѣсец - mínaliya mésets
дванадесети април хиляда деветстотин осемдесет и осма дванáдесети апрíл хилýда дѣветстотин осемдесѣт и óсма - dvanádeseti apríl khilyáda dévet-stotin osemdesét i ósma	двадесет и пети февруари две хиляди и трета двáдесет и пѣти февруáри две хилýди и трѣта - dvádeset i pétii fevruári dve khilyádi i tréta	първи януари две хиляди и четиринадесета първи януáри две хилýди и четиринáдесета - pŭrvi yanuári dve khilyádi i chetirinádeseta
дванадесети декември две хилядната дванáдесети декѣмври две хилýдната - dvanádeseti dekémvri dve khílyadnata	тридесети септември хиляда деветстотин и седма трíдесети септѣмври хилýда дѣветстотин и сѣдма - trídeseti septémvri khilyáda dévet-stotin i sédma	тринадесети октомври хиляда осемстотин деветдесет и девета тринáдесети октóмври хилýда óсемстотин деветдесѣт и девѣта - trinádeseti októmvri khilyáda ósemstotin devetdesét i devéta
F брадичка брадичка - bradíchka	F бръчка бръчка - brŭchka	N чело чѣло - chélo
PL мигли мíгли - mígli	F брада брадá - bradá	F буза бýза - búza

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

М
тил
тил - til

Ф
талия
та́лия - táliya

Ф
вежда
ве́жда - vézhda

Н
кутре
кутрé - kutré

М
палец
па́лец - pálets

М
гръден кош
гръ́ден кош - grŭden kosh

М
показалец
показа́лец - pokazálets

М
среден пръст
сре́ден пръст - sréden prŭst

М
безименен пръст
бези́менен пръст - bezímenen prŭst

Ф
пета
петá - petá

М
нокът
но́кът - nókŭt

Ф
китка на ръка
ки́тка на ръка́ - kítka na rŭká

Ф
кост
кост - kost

М
мускул
му́скул - múskul

М
гръбначен стълб
гръ́бна́чен стъ́лб - grŭbnáchen stŭlb

М
гръбначен прешлен
гръ́бна́чен прéшлен - grŭbnáchen préshlen

Н
ребро
ребро́ - rebró

М
скелет
ске́лет - skélet

Ф
артерия
артéрия - artériya

Ф
вена
ве́на - véna

М
пикочен мехур
пи́кочен меху́р - píkochen mekhúr

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

М
пенис
пéнис - pénis

Ф
сперма
спéрма - spérma

Ф
вагина
вагіна - vagína

лют
лют - lyut

сочен
sóчен - sóchen

М
тестис
тéстис - téstis

варен
варéн - varén

суров
сурóв - suróv

солен
солéн - solén

стриктен
стри́ктен - stríkten

алчен
áлчен - álchen

срамежлив
срамежлі́в - sramezhlíf

глух
глух - glukh